

BỘ QUỐC PHÒNG
Số: 05/2005/TT-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 1 năm 2005

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương đối với quân nhân; công nhân viên chức quốc phòng hưởng lương hoặc sinh hoạt phí từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước

Thực hiện khoản 5 Điều 11 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên chức quốc phòng và lao động hợp đồng có quyết định của Bộ Tổng Tham mưu đang công tác, đi học, thực tập, điều trị, điều dưỡng ở trong nước và ở nước ngoài, chờ giải quyết chính sách trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân hưởng lương hoặc sinh hoạt phí từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước.

II. NGUYÊN TẮC XẾP LƯƠNG

Người đang làm việc thuộc đối tượng nào, đảm nhiệm công việc gì, thì xếp lương theo quy định đối với đối tượng đó, công việc đó, cụ thể như sau:

1. Sĩ quan hưởng lương và hạ sĩ quan, binh sĩ hưởng phụ cấp: thực hiện xếp lương hoặc phụ cấp theo cấp bậc quân hàm.

2. Quân nhân chuyên nghiệp xếp lương theo trình độ đào tạo (đại học, trung cấp, sơ cấp) và làm công việc thuộc nhóm nào thì được xếp lương theo trình độ đó, nhóm đó.

3. Công chức, viên chức quốc phòng được bổ nhiệm vào ngạch công chức, viên chức nào thì xếp lương theo ngạch công chức, viên chức đó.

4. Công nhân quốc phòng làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân xếp theo thang lương, bảng lương quy định trong các công ty nhà nước.

II. CÁC BẢNG LƯƠNG VÀ BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ

1. Đối với sĩ quan

a) Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số thứ tự	Cấp bậc quân hàm	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Đại tướng	10,40	3.016,0
2	Thượng tướng	9,80	2.842,0
3	Trung tướng	9,20	2.668,0
4	Thiếu tướng	8,60	2.494,0
5	Đại tá	8,00	2.320,0
6	Thượng tá	7,30	2.117,0
7	Trung tá	6,60	1.914,0
8	Thiếu tá	6,00	1.740,0
9	Đại úy	5,40	1.566,0

10	Thượng úy	5,00	1.450,0
11	Trung úy	4,60	1.334,0
12	Thiếu úy	4,20	1.218,0

b) Bảng nâng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Lần 1		Lần 2	
Cấp bậc quân hàm	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 1/10/2004
Đại tá	8,40	2.436,0	8,60	2.494,0
Thượng tá	7,70	2.233,0	8,10	2.349,0
Trung tá	7,00	2.030,0	7,40	2.146,0
Thiếu tá	6,40	1.856,0	6,80	1.972,0
Đại úy	5,80	1.682,0	6,20	1.798,0
Thượng úy	5,35	1.551,5	5,70	1.653,0

Trường hợp sĩ quan đã được nâng lương, nhưng sau đó được thăng quân hàm mà mức lương cấp bậc quân hàm mới thấp hơn mức lương trước đó, thì được bảo lưu số chênh lệch cho đến khi được nâng lương hoặc thăng cấp quân hàm cao hơn.

Ví dụ: Đồng chí Trung tá Nguyễn Văn A, đã được nâng lương lần 2, hệ số lương mới = 7,40. Tháng 9 năm 2005 được thăng quân hàm Thượng tá, hệ số lương là 7,3. Đồng chí A được bảo lưu hệ số chênh lệch là 0,1 cho đến khi được nâng lương hoặc thăng cấp quân hàm cao hơn.

2. Đối với quân nhân chuyên nghiệp.

a) Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp.

(Xem phụ lục đính kèm)

b) Căn cứ vào Quyết định số 176/2004/QĐ-BQP ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Quy định xếp loại, nhóm đối với quân nhân chuyên nghiệp và xếp nhóm đối với công nhân viên chức quốc phòng và tiêu chuẩn nghiệp vụ quy định cho từng chức danh của quân nhân chuyên nghiệp để quyết định xếp lương cho từng đối tượng theo quy định tại Thông tư này.

c) Quân nhân chuyên nghiệp đã giữ bậc lương cuối cùng trong nhóm, nếu đủ tiêu chuẩn, đến thời hạn xét nâng bậc lương thì được xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định tại khoản 4 Mục IV Thông tư này.

3. Đối với công nhân, viên chức quốc phòng

a) Công chức, viên chức quốc phòng hưởng lương từ nguồn kinh phí thuộc Ngân sách Nhà nước được hưởng chế độ tiền lương như đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b) Công nhân làm việc trong các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ nguồn kinh phí thuộc Ngân sách Nhà nước được hưởng chế độ tiền lương như công nhân trong các công ty nhà nước quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

4. Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ

a) Hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ theo Luật Nghĩa vụ quân sự (kể cả số học viên quân sự đang học tại các học viện, nhà trường, các cơ sở đào tạo trong và

ngoài quân đội) được hưởng phụ cấp quân hàm theo cấp bậc trong 2 năm đầu tại bảng sau:

Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, binh sĩ.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số thứ tự	Cấp hàm	Hệ số phụ cấp	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Thượng sĩ	0,70	203,0
2	Trung sĩ	0,60	174,0
3	Hạ sĩ	0,50	145,0
4	Binh nhất	0,45	130,5
5	Binh nhì	0,40	116,0

b) Hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc diện phục vụ tại ngũ theo thời hạn 3 năm và hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc diện phục vụ tại ngũ theo thời hạn 2 năm được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự thì từ tháng thứ 25 trở đi hàng tháng được hưởng thêm 200% phụ cấp quân hàm 2 năm đầu của mỗi cấp;

Riêng hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc diện phục vụ tại ngũ theo thời hạn 3 năm, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự thì từ tháng thứ 37 trở đi, hàng tháng được hưởng thêm 50% phụ cấp quân hàm 2 năm đầu của mỗi cấp.

Khoản phụ cấp từ tháng thứ 25 và tháng thứ 37 trở đi quy định tại điểm b này không áp dụng đối với những hạ sĩ quan, binh sĩ đang học ở các học viện, nhà trường trong và ngoài quân đội (kể cả số quân nhân được gọi tập trung ôn, luyện thi; dự thi tuyển